

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT
Lô L 29B-31B,33B Đường Tân Thuận,P.Tân Thuận Đông,Q7,HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		928,372,507,103	844,257,145,260
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		53,250,437,627	73,235,164,925
1	Tiền	111	6	23,250,437,627	27,035,164,925
2	Các khoản tương đương tiền	112		30,000,000,000	46,200,000,000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	763,020,228,533	664,944,688,963
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		763,020,228,533	664,944,688,963
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		108,288,675,040	102,178,354,145
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	108,876,824,442	104,187,323,262
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		936,160,642	3,614,628,652
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	9	-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	10	15,653,031,220	11,931,538,835
7	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(17,177,341,264)	(17,555,136,604)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	11	1,061,083,918	1,404,688,477
1	Hàng tồn kho	141		1,061,083,918	1,404,688,477
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		2,752,081,985	2,494,248,750
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17	2,752,081,985	2,494,248,750
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		50,875,448,204	61,128,263,497
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		602,100,000	602,100,000
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	8	-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	10	602,100,000	602,100,000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		5,594,740,282	9,339,618,883
1	Tài sản cố định hữu hình	221	12	5,496,918,788	8,904,046,280
	Nguyên giá	222		93,846,745,702	94,012,062,338
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88,349,826,914)	(85,108,016,058)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	14	97,821,494	435,572,603
	Nguyên giá	228		98,000,000	476,000,000
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(178,506)	(40,427,397)
III.	Bất động sản đầu tư	230	15	-	-
1	Nguyên giá	231		-	-
2	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	16	-	-
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	7	-	-
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-

2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3,684,980,000	3,684,980,000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,684,980,000)	(3,684,980,000)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		44,678,607,922	51,186,544,614
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	17	43,766,640,115	50,000,285,959
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	911,967,807	1,186,258,655
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VII.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		979,247,955,307	905,385,408,757
	NGUỒN VỐN			Số cuối quý	Số đầu năm
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		165,594,185,145	174,437,101,580
I.	Nợ ngắn hạn	310		164,656,498,931	174,154,998,830
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	19,102,983,975	16,726,708,328
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		38,698,862,920	36,220,906,975
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	23	10,078,361,781	18,164,030,381
4	Phải trả người lao động	314		48,556,926,000	36,758,418,000
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	6,466,130,000	3,033,370,111
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	25	-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		2,603,783,636	2,739,117,859
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	-	-
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	26	-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		39,149,450,619	60,512,447,176
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		937,686,214	282,102,750
1	Phải trả người bán dài hạn	331	22	-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	-	-
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		937,686,214	282,102,750
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		813,653,770,162	730,948,307,177
I.	Vốn chủ sở hữu	410		813,653,770,162	730,948,307,177
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		184,712,750,000	184,712,750,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		184,712,750,000	184,712,750,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		36,208,703,645	36,208,703,645
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		(721,035,000)	(721,035,000)
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		593,453,351,517	510,747,888,532
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		473,908,120,532	400,334,462,231
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		119,545,230,985	110,413,426,301
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-

1	Nguồn kinh phí	431	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	979,247,955,307	905,385,408,757

ĐỀ Ở CUỐI PHẦN THUYẾT MINH

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		-	-
	- Từ 1 năm trở xuống		-	-
	- Trên 1 năm đến 5 năm		-	-
	- Trên 5 năm		-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5	Ngoại tệ các loại		-	-
	USD		24,795	28,903
		-	-
	Vàng tiền tệ (giá trị tính theo USD)		-	-
6	Kim khí quý, đá quý		-	-

Người lập



Nguyễn Ngọc Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Hằng



Ban giám đốc

Ngô Mạnh Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

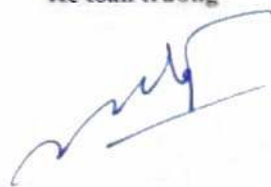
Đơn vị: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV NĂM 2024		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	230,649,497,572	212,452,657,880	710,620,463,311	625,426,063,504
2	Các khoản giảm trừ	02	31	5,968,484,015	5,345,768,934	6,117,335,434	5,467,587,116
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		224,681,013,557	207,106,888,946	704,503,127,877	619,958,476,388
4	Giá vốn hàng bán	11	32	127,214,045,681	96,975,177,636	385,211,844,156	352,180,807,243
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		97,466,967,876	110,131,711,310	319,291,283,721	267,777,669,145
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	12,492,174,972	13,299,298,718	36,986,218,212	56,201,283,803
7	Chi phí tài chính	22	34	202,361,063	68,137,434	214,337,251	76,047,162
8	Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25		31,807,776,575	22,607,445,763	90,405,103,175	80,000,573,800
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		29,074,634,243	30,975,052,583	97,726,894,761	92,220,143,190
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		48,874,370,967	69,780,374,248	167,931,166,746	151,682,188,796
12	Thu nhập khác	31	35	30,182,812	67,081,079	117,953,045	307,335,531
13	Chi phí khác	32	36	584,497,993	(173,776,470)	584,500,002	24,445,488
14	Lợi nhuận khác	40		(554,315,181)	240,857,549	(466,546,957)	282,890,043
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		48,320,055,786	70,021,231,797	167,464,619,789	151,965,078,839
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	10,123,852,636	14,539,447,265	33,706,711,049	30,529,732,017
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	38	643,819,925	(1,219,491,312)	929,874,312	(821,006,657)
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37,552,383,225	56,701,275,844	132,828,034,428	122,256,353,479
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ			37,552,383,225	56,701,275,844	132,828,034,428	122,256,353,479
	- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			-	-	-	-
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	39	1,317	2,227	6,489	5,786
20	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	40	1,317	2,227	6,489	5,786

Người lập

Kê toán trưởng

Ban giám đốc


Nguyễn Ngọc Duy Sinh

Lê Thị Thanh Hằng

Ngô Mạnh Cường

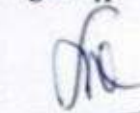
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT
Lô L 29B-31B,33B Đường Tân Thuận, P. Tân Thuận Đông, Q7, HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		167,464,619,789	151,965,078,839
2	Điều chỉnh cho các khoản:			(33,465,033,868)	(39,263,489,035)
-	Khấu hao tài sản cố định	02		3,565,105,632	3,902,140,150
-	Các khoản dự phòng	03		(377,795,340)	13,035,556,093
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3,277,917,322)	(1,826,259,991)
-	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(33,374,426,838)	(54,374,925,287)
-	Chi phí lãi vay	06		-	-
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		133,999,585,921	112,701,589,804
-	(Tăng) giảm các khoản phải thu	09		(5,182,525,555)	(10,212,992,703)
-	(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		343,604,559	(96,851,875)
-	Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		18,955,156,634	(35,032,219,404)
-	Tăng (giảm) chi phí trả trước	12		5,975,812,609	5,918,676,757
-	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(40,798,198,475)	(29,869,498,218)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	60,000,000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(34,645,800,000)	(41,757,050,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		78,647,635,693	1,711,654,361
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(98,000,000)	(1,533,670,435)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,487,802,444,520)	(1,344,584,524,863)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,389,726,904,950	1,287,662,484,279
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	5,000,000,000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33,102,199,807	57,414,925,287
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(65,071,339,763)	3,959,214,268
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36,838,940,550)	(92,098,788,250)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(36,838,940,550)	(92,098,788,250)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50		(23,262,644,620)	(86,427,919,621)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		73,235,164,925	157,836,824,555
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3,277,917,322	1,826,259,991
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70		53,250,437,627	73,235,164,925

Người lập

Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc Duy Sinh

Lê Thị Thanh Hằng



Nguyễn Mạnh Cường

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con và các đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty con và công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Thiết bị văn phòng	2 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, chi phí bản quyền trả trước, chi phí xây dựng website, và các loại chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí bản quyền trả trước, chi phí xây dựng website và các loại chi phí khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi hàng năm được trích lập không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế và phụ thuộc vào phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	25,978,924	78,480,640
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23,224,458,703	26,956,684,285
Các khoản tương đương tiền	30,000,000,000	46,200,000,000
Tổng cộng	53,250,437,627	73,235,164,925

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	763,020,228,533	664,944,688,963
Các khoản đầu tư khác		
Tổng cộng	763,020,228,533	664,944,688,963

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Các khoản phải thu khách hàng khác	108,876,824,442	104,187,323,262
Tổng cộng	108,876,824,442	104,187,323,262

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải thu người lao động		90,584,005
Ký quỹ, ký cược	6,943,031,220	3,680,954,830
Dự thu lãi tiền gửi	8,710,000,000	8,160,000,000
Khác		
Tổng cộng	15,653,031,220	11,931,538,835
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	602,100,000	602,100,000
Phải thu Tập chí thể giới vi tính		
Tổng cộng	602,100,000	602,100,000

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khách hàng khác	17,427,880,096	250,538,832	17,177,341,264	17,795,542,264	240,405,660	17,555,136,604
	17,427,880,096	250,538,832	17,177,341,264	17,795,542,264	240,405,660	17,555,136,604

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn	2,752,081,985	2,494,248,750
Tổng cộng	2,752,081,985	2,494,248,750
	Số cuối quý	Số cuối quý
Dài hạn	43,766,640,115	50,000,285,959
Tổng cộng	43,766,640,115	50,000,285,959

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>Tổng cộng</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	143,429,743	93,868,632,595	94,012,062,338
Tăng trong năm			
Giảm khác/Thanh lý		(165,316,636)	(165,316,636)
Số cuối quý	143,429,743	93,868,632,595	93,846,745,702
Số đầu năm	143,429,743	84,964,586,315	85,108,016,058
Khấu hao trong năm		3,407,127,492	3,407,127,492
Giảm khác/Thanh lý		(165,316,636)	(165,316,636)
Số cuối quý	143,429,743	88,206,397,171	88,349,826,914
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số cuối quý	0	5,496,918,788	5,496,918,788
Số đầu năm	0	8,904,046,280	8,904,046,280

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Bản quyền, bằng sáng chế</u>	<u>Tổng cộng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	476,000,000	476,000,000
Tăng trong năm	98,000,000	98,000,000
Giảm khác/Thanh lý	(476,000,000)	(476,000,000)
Số cuối quý	98,000,000	98,000,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	40,427,397	40,427,397
Khấu hao trong năm	157,978,140	157,978,140
Giảm khác/Thanh lý	(198,227,031)	(198,227,031)
Số cuối quý	178,506	178,506
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số cuối quý	97,821,494	97,821,494
Số đầu năm	435,572,603	435,572,603

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và năm trước:

Số dư đầu năm trước	1,186,258,655
Chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
Số dư đầu năm nay	1,186,258,655
Chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-1,186,258,655
TS thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời	911,967,807
Số dư cuối năm nay	911,967,807

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	19,102,983,975	16,726,708,328
Tổng cộng	19,102,983,975	16,726,708,328

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Người mua trả tiền trước ngắn hạn bao gồm các khoản người mua trả tiền trước khi Công ty cung cấp dịch vụ quảng cáo theo quy định của hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Công ty và khách hàng.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối quý</u>
Thuế giá trị gia tăng	2,754,804,424	56,580,874,034	57,805,215,386	1,530,463,072
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14,668,627,820	33,706,711,049	40,798,198,475	7,577,140,394
Thuế thu nhập cá nhân	739,784,376	8,776,747,508	8,547,067,678	969,464,206
Các loại thuế khác	813,761	218,959,088	218,478,740	1,294,109
Tổng cộng	18,164,030,381	99,290,609,101	107,376,277,701	10,078,361,781

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí khác	6,466,130,000	3,033,370,111
	6,466,130,000	3,033,370,111

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn chủ sở hữu đã được duyệt và đã phát hành của Công ty:

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản thuần của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Cổ phiếu quỹ phản ánh số cổ phiếu mua lại từ những nhân viên cũ không còn làm việc tại Công ty.

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
Số dư đầu năm trước	184,712,750,000	36,208,703,645	(721,035,000)	492,433,882,231	712,634,300,876
Vốn góp					
Biến động thuận về cổ phiếu ngân quỹ					
Lợi nhuận trong năm				122,256,353,479	122,256,353,479
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)				(11,842,927,178)	(11,842,927,178)
Chia cổ tức (***)				(92,099,420,000)	(92,099,420,000)
Các biến động khác					
Số dư đầu năm nay	184,712,750,000	36,208,703,645	(721,035,000)	510,747,888,532	730,948,307,177
Biến động thuận về cổ phiếu ngân quỹ					
Lợi nhuận trong năm				132,828,034,428	132,828,034,428
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)				(13,282,803,443)	(13,282,803,443)
Chia cổ tức (***)				(36,839,768,000)	(36,839,768,000)
Các biến động khác					
Số dư cuối năm nay	184,712,750,000	36,208,703,645	(721,035,000)	593,453,351,517	813,653,770,162

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	24.794	28.903
	24.794	28.903

19. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Số đến 31.12.2024</u>	<u>Số đến 31.12.2023</u>
Doanh thu	710,620,463,311	626,412,063,094
Các khoản giảm trừ	-6,117,335,434	-5,467,587,116
	704,503,127,877	619,958,476,388

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Số đến 31.12.2024</u>	<u>Số đến 31.12.2023</u>
Giá vốn	385,211,844,156	352,180,807,243
	385,211,844,156	352,180,807,243

21. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Số đến 31.12.2024</u>	<u>Số đến 31.12.2023</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,251,023,543	3,565,545,309
Chi phí nhân công	133,554,897,457	116,731,894,725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,565,105,632	3,902,140,150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	406,990,869,429	371,152,645,465
Chi phí khác bằng tiền	25,981,946,031	29,049,298,584
	573,343,842,092	524,401,524,233

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Số đến 31.12.2024</u>	<u>Số đến 31.12.2023</u>
Doanh thu tiền lãi	33,652,199,807	54,374,925,287
Lãi chênh lệch tỷ giá	3,334,018,405	1,826,358,516
	36,986,218,212	56,201,283,803

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

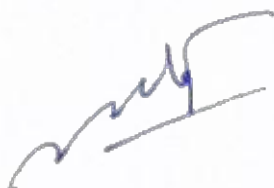
	<u>Số đến 31.12.2024</u>	<u>Số đến 31.12.2023</u>
Khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá	214,337,251	76,047,162
Chi phí tài chính khác		
	214,337,251	76,047,162

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Số đến 31.12.2024	Số đến 31.12.2023
Lợi nhuận trước thuế	167,464,619,789	151,965,078,839
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	(1,524,579,488)	683,581,251
Tổng thu nhập chịu thuế	165,940,040,301	152,648,660,090
Thuế suất thuế TNDN (%)	20%	20%
Tổng thuế TNDN	33,706,711,049	30,529,732,017
Thuế TNDN hiện hành phải nộp	33,706,711,049	30,529,732,017



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập biểu



Lê Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Ngô Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 01 năm 2025

